Lesson Sheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Lifelong Skills and Study Habits

• Học sinh có thể chia sẻ và thảo luận về các thói quen học tập hữu ích như dùng flashcards và quản lý thời gian.

• Học sinh thành thạo cách dùng liên từ thời gian (for, since, already, yet) với thì Hiện tại hoàn thành.

Grammar: Time Markers with Present Perfect: For, Since, Already, Yet

Trong thì Hiện tại hoàn thành, 'for' đi với khoảng thời gian (for three months, for two hours). 'Since' đi với mốc thời gian bắt đầu (since September, since last Monday). 'Already' dùng trong câu khẳng định chỉ việc đã hoàn tất. 'Yet' dùng ở cuối câu phủ định hoặc nghi vấn để nói về việc chưa làm hoặc hỏi xem đã làm chưa.

S + have / has + already + V3 | S + have / has + not + V3 + yet | ... for + period | ... since + point in time

Khởi động và chia sẻ thói quen ôn tập · 10 phút
Học sinh thảo luận cặp đôi về cách ôn bài trước kỳ thi và ghi lại 3 thói quen học tập hữu ích.

Đọc câu chuyện của Daniel và luyện tập For / Since / Already / Yet · 20 phút
Học sinh đọc bài văn 175 từ, tìm hiểu sự thay đổi trong cách học của Daniel và hoàn thành bài tập ngữ pháp.

Luyện nghe Chloe và Daniel chia sẻ kinh nghiệm học tập · 15 phút
Học sinh nghe cuộc trò chuyện, ghi lại thời gian Chloe áp dụng flashcards và thực hành nói về thời gian biểu của bản thân.

Viết cẩm nang ôn tập ngắn và hoàn thành câu hỏi bài học · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 80-120 từ chia sẻ bí quyết ôn bài và trả lời 8 câu trắc nghiệm.

Vocabulary Worksheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

flashcard /ˈflæʃkɑːd/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

quiz /kwɪz/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

routine /ruːˈtiːn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

cramming /ˈkræmɪŋ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

break /breɪk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

timetable /ˈtaɪmteɪbl/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

review /rɪˈvjuː/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Time Markers with Present Perfect: For, Since, Already, Yet

S + have / has + already + V3 | S + have / has + not + V3 + yet | ... for + period | ... since + point in time

Choose the correct word: 'Daniel has followed this study timetable _____ September.'
A. for
B. since
C. during

Complete the sentence: 'Chloe has _____ completed her homework, so she can read a story now.'
A. yet
B. already
C. since

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

How Daniel Improved His Study Habits

Last year, Daniel often felt anxious before school tests. He used to leave all his revision until the night before an exam, staying awake late into the night. This kind of cramming left him exhausted and forgetful during the test. One day, his classmate Chloe shared her simple study routine. Instead of reading entire textbook chapters again and again, Chloe reviews her notes in short sessions throughout the week. She makes colorful flashcards for key vocabulary and tests herself with quick quizzes. She also follows a popular timing technique: studying with full focus for twenty-five minutes, followed by a relaxing five-minute break. Daniel decided to try Chloe's advice. He created a weekly timetable, put his phone in another room, and reviewed his lessons in small steps. Since starting this routine, Daniel has felt much calmer and more organized. He finds that testing his memory with flashcards helps him remember facts much better than rereading highlighted pages. Now, he always encourages his friends to build steady study habits early instead of cramming at the last minute.

Why did Daniel feel exhausted during his tests last year?
A. He walked to school every morning
B. He stayed awake late to cram the night before exams
C. He practiced sports for three hours every day

What timing technique did Chloe use in the reading passage?
A. Studying for twenty-five minutes followed by a five-minute break
B. Studying for four hours without any breaks
C. Sleeping for twenty-five minutes before each lesson

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Discussing Exam Preparation

Lần nghe 1: Nghe để biết khó khăn của Daniel khi ôn thi và phương pháp học mà Chloe gợi ý.
Lần nghe 2: Nghe kỹ khoảng thời gian Chloe đã dùng flashcards và cách bạn ấy sắp xếp thời gian nghỉ giải lao.

How long has Chloe used flashcards and mini-quizzes according to the audio?
A. For six months
B. Since yesterday
C. For two days

According to Chloe, how does she make her flashcards?
A. She writes a question on one side and the answer on the other
B. She copies whole textbook chapters onto large posters
C. She highlights sentences with red ink

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Write a short guide (80-120 words) giving study tips to a classmate.

Độ dài tham khảo: 80–120 từ.

• Câu mở đoạn: Nêu tầm quan trọng của việc xây dựng thói quen học tập tốt.

• Thân đoạn: Gợi ý hai phương pháp hữu ích (dùng flashcards ôn bài, chia nhỏ thời gian học và nghỉ giải lao).

• Cảnh báo: Khuyên bạn tránh học dồn (cramming) vào đêm trước ngày thi.

• Câu kết đoạn: Nhấn mạnh tính kiên trì và ôn tập đều đặn mỗi ngày.

Checklist

¡Có câu mở đầu, các lời khuyên cụ thể và câu kết khích lệ.

¡Sử dụng đúng từ vựng về chủ đề học tập (timetable, flashcards, cramming).

¡Độ dài nằm trong khoảng 80-120 từ.

Speaking Card

B1 · Week 1 · Session 2 · b1-w01-s2 · v1 draft

Talk about your study habits and how you prepare for tests with a partner.

How do you usually review lessons before a test?

Have you ever used flashcards, a study timetable, or short study breaks?

What is one change you could make to improve your concentration?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng thì hiện tại hoàn thành với các từ chỉ thời gian (recently, for, since).
¡Diễn đạt rõ ràng thói quen học tập cá nhân bằng từ vựng trường học quen thuộc.

Từ vựng gợi ý

flashcard · quiz · routine · cramming · break · timetable · review · concentrate